

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê chuẩn phân bổ ngân sách địa phương
năm 2020, huyện Tỉnh Gia

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Tỉnh Gia.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015 của Quốc hội; Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 15/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán NSNN năm 2020; Công văn số 3027/STC - QLNS.TTK ngày 19/7/2019 của Sở Tài chính Thanh Hoá về việc Hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2020; kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2020-2022; xây dựng kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 4761/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chi các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2017; Quyết định số 4762/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo số 5775/TB-STC ngày 16/12/2019 của Sở Tài chính Thanh Hóa về việc giao dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn phân bổ ngân sách địa phương năm 2020, như sau:

A. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ:

1. Dự toán chi ngân sách của địa phương, đơn vị cơ bản ổn định trên cơ sở định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2017, ổn định đến năm 2020.

2. Trong phân bổ chi sự nghiệp, quán triệt nguyên tắc tăng cường tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập, trên cơ sở lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ công cộng, thực hiện cơ cấu lại chi NSNN theo hướng giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp dành nguồn thực hiện các chính sách tăng cường cơ sở vật chất cho các đơn vị sự nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ.

3. Tiếp tục thực hiện huy động nguồn học phí và tiết kiệm chi thường xuyên để dành nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương.

4. Cơ bản ổn định kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu được ban hành giai đoạn 2016-2020;

B. DỰ TOÁN PHÂN BỐ:

TỔNG DỰ TOÁN CHI NSDP	1.225.960.912 nghìn đồng
I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	336.800.000 nghìn đồng
1. Chi từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất	326.300.000 nghìn đồng
2. Chi từ nguồn thu tiền đất tái định cư	10.500.000 nghìn đồng
II. Chi thường xuyên NS cấp huyện	716.893.027 nghìn đồng
1. Chi sự nghiệp kinh tế	24.725.000 nghìn đồng
2. Chi sự nghiệp môi trường	13.400.000 nghìn đồng
3. Chi sự nghiệp văn hoá xã hội	621.935.505 nghìn đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	429.836.000 nghìn đồng
- Chi sự nghiệp y tế	127.216.000 nghìn đồng
- Chi sự nghiệp VH thông tin & TDTT	2.938.000 nghìn đồng
- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.642.000 nghìn đồng
- Chi chính sách đảm bảo xã hội	60.303.505 nghìn đồng
4. Chi quản lý hành chính	49.072.894 nghìn đồng
- Chi quản lý nhà nước	33.111.845 nghìn đồng
- Chi hoạt động công tác đảng	11.026.375 nghìn đồng
- Chi hoạt động các đoàn thể	4.934.674 nghìn đồng
5. Chi an ninh - Quốc phòng	6.159.628 nghìn đồng
- Chi công tác an ninh	745.000 nghìn đồng
- Chi hoạt động quốc phòng địa phương	5.206.628 nghìn đồng
- Chi hỗ trợ khác và đường biên giới biên	208.000 nghìn đồng
6. Chi khác ngân sách	1.600.000 nghìn đồng
II. Chi thường xuyên ngân sách cấp xã	146.206.973 nghìn đồng
1. Chi sự nghiệp kinh tế	3.150.000 nghìn đồng
2. Chi sự nghiệp môi trường	8.130.000 nghìn đồng
3. Chi sự nghiệp văn hoá xã hội	12.108.495 nghìn đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.984.000 nghìn đồng
- Chi sự nghiệp VH TT & TDTT	659.000 nghìn đồng

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	428.000 nghìn đồng
- Chi chính sách đảm bảo xã hội	9.037.495 nghìn đồng
4. Chi quản lý hành chính	120.308.106 nghìn đồng
- Chi quản lý nhà nước	82.401.846 nghìn đồng
- Chi hoạt động công tác đảng	18.525.960 nghìn đồng
- Chi hoạt động các đoàn thể	19.380.300 nghìn đồng
5. Chi an ninh - Quốc phòng	1.210.372 nghìn đồng
- Chi công tác an ninh	607.496 nghìn đồng
- Chi hoạt động quốc phòng địa phương	602.876 nghìn đồng
6. Chi khác ngân sách	1.300.000 nghìn đồng
VI. Dự phòng ngân sách	13.260.000 nghìn đồng
V Chi cải cách tiền lương	12.800.912 nghìn đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020

1. Sau khi phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2020 được HĐND huyện khóa XIX, kỳ họp thứ 14 Quyết nghị, UBND huyện sẽ giao cho các đơn vị và các xã, thị trấn theo phân cấp.

- UBND các xã, thị trấn thực hiện lập dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp mình trình HĐND xã, thị trấn phê duyệt.

- Các đơn vị được giao chủ trì thực hiện các chương trình mục tiêu khẩn trương phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch lập phương án phân bổ chi tiết trình Chủ tịch UBND huyện quyết định.

2. Các các đơn vị dự toán cấp huyện, cấp xã phải chủ động sử dụng dự toán để thực hiện nhiệm vụ được giao; thực hiện tiết kiệm triệt để trong chi tiêu ngân sách gắn liền với Luật ngân sách, Luật phòng chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

Trên đây là phương án phân bổ Dự toán UBND huyện trình HĐND huyện Khoá XIX, kỳ họp thứ 14 xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện Ủy, HĐND, UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lưu VT. B

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tiến Dũng

BIỂU SỐ 03: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 283/TTr-UBND ngày 16/12/2019 của UBND huyện Tĩnh Gia)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán tính giao 2020	Dự toán HĐND giao	Trong đó		DT HĐND huyện giao so với DT tính giao
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
A	B	2	3	4	5	6=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	996.360.000	1.225.960.912	926.680.939	299.279.973	123,04
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	996.360.000	1.225.960.912	926.680.939	299.279.973	123,04
1	Chi đầu tư phát triển	120.000.000	336.800.000	186.500.000	150.300.000	280,67
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	120.000.000	336.800.000	186.500.000	150.300.000	280,67
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	120.000.000	336.800.000	186.500.000	150.300.000	280,67
1.2	Chi phát triển	0	0	0	0	
2	Chi thường xuyên	863.100.000	863.100.000	716.893.027	146.206.973	100
2.1	Chi quốc phòng, an ninh	7.370.000	7.370.000	6.159.628	1.210.372	100
-	Chi Quốc phòng		5.809.504	5.206.628	602.876	98
-	Chi an ninh		1.352.496	745.000	607.496	95
-	Chi bảo vệ đường biên	0	208.000	208.000		100
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	431.820.000	431.820.000	429.836.000	1.984.000	100
2.3	Chi sự nghiệp y tế	127.216.000	127.216.000	127.216.000	0	100
2.4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin+ TDTT	3.597.000	3.597.000	2.938.000	659.000	100
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh TH	2.070.000	2.070.000	1.642.000	428.000	100
2.6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	69.341.000	69.341.000	60.303.505	9.037.495	100
2.7	Chi sự nghiệp kinh tế	27.875.000	27.875.000	24.725.000	3.150.000	100
2.8	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	169.381.000	169.381.000	49.072.894	120.308.106	100
-	Chi quản lý hành chính nhà nước		115.313.691	32.911.845	82.401.846	
-	Chi hoạt động công tác Đảng		29.752.335	11.226.375	18.525.960	
-	Chi hoạt động đoàn thể		24.314.974	4.934.674	19.380.300	
2.9	Chi sự nghiệp môi trường	21.530.000	21.530.000	13.400.000	8.130.000	100
2.10	Chi khác ngân sách	2.900.000	2.900.000	1.600.000	1.300.000	100
-	Chi phục vụ công tác thường xuyên		0			
-	Các khoản chi hỗ trợ khác	2.900.000	2.900.000	1.600.000	1.300.000	100
3	Chi trả ngân sách cấp trên		0			
4	Chi dự phòng	13.260.000	13.260.000	10.487.000	2.773.000	100
5	Chi cải cách tiền lương năm 2020		12.800.912	12.800.912		

BIỂU SỐ 04: CHI TIẾT PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số 283/BC-UBND ngày 16/12/2019 của HĐND huyện Tĩnh Gia)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
*	Tổng chi ngân sách huyện			926.680.939	
A	Chi đầu tư phát triển			186.500.000	
1	Từ nguồn cấp quyền sử dụng đất và thu tiền đất TĐC			186.500.000	
B	Chi thường xuyên			716.893.027	
I	Tổng chi sự nghiệp kinh tế (NN-LN-TL-GT-Khác)			24.725.000	
1	Chi sự nghiệp lâm nghiệp			150.000	
-	Ban chỉ đạo phòng cháy chữa cháy rừng			50.000	
-	Mục tiêu lâm nghiệp năm 2019			100.000	
2	Chi sự nghiệp nông nghiệp			1.500.973	
2.1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp			1.160.973	
-	Định mức tính theo hệ số lương	Người	10	805.314	
-	Kinh phí kiêm nhiệm giám đốc	người	1	11.659	
-	Chi nghiệp vụ (10 người x 16 triệu/bc)	Người	10	160.000	
-	Chi tiền điện cho máy bảo ôn, tủ lạnh phục vụ bảo quản các mẫu xét nghiệm và vacxin phục vụ cho công tác giám sát và theo dõi về chống dịch			20.000	
-	Hỗ trợ kinh phí XD mô hình SX, chuyển giao CN			150.000	
-	Hỗ trợ kinh phí kiểm tra phát hiện sớm dịch bệnh			20.000	
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			9.000	
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(15.000)	
2.2	Chi mục tiêu sự nghiệp nông nghiệp			340.000	
-	Mục tiêu nông nghiệp năm 2020			200.000	
-	Kinh phí hỗ trợ Ban chỉ đạo XD nông thôn mới			100.000	
-	Kinh phí hỗ trợ Ban chỉ đạo sản xuất phòng chống dịch bệnh và cây trồng vật nuôi			40.000	
3	Chi sự nghiệp thủy sản			100.000	
4	Chi sự nghiệp thủy lợi			330.382	
-	Mục tiêu sự nghiệp thủy lợi			130.382	
-	Phòng chống lụt bão, cứu hộ cứu nạn			150.000	
-	Hỗ trợ xăng xe cho công tác PCLB, cứu hộ cứu nạn năm 2020			50.000	
5	Đội kiểm tra quy tắc xây dựng			1.633.645	
-	Định mức biên chế: 104 trđ/bc	Người	3	312.000	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Người	12	732.984	
-	Nghiệp vụ theo định mức (16 triệu đồng/người)	Người	15	222.761	
-	Trang phục ngành			36.900	
-	Hỗ trợ mua sắm tài sản, sửa chữa phương tiện			50.000	
-	Chi nghiệp vụ thường xuyên đặc thù ngành			100.000	
-	Hỗ trợ KP cho tổ công tác liên ngành kiểm tra XLVP về QH, TTXD trên địa bàn huyện			190.000	
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			9.000	
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(20.000)	
6	Chi SN giao thông(Kinh phí duy tu đường tỉnh)			1.000.000	
-	Đường tỉnh: 19km x 34 triệu	Km	19	646.000	
-	Kinh phí quản lý, sửa chữa các tuyến đường của huyện (49km)			354.000	
7	Kinh phí xúc tiến đầu tư huyện Tĩnh Gia			900.000	
8	Sự nghiệp kiến thiết thị chính đô thị			12.750.000	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
9	Kinh phí sửa chữa TX hồ đập GTNT, đề điều năm 2020			1.000.000	
10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do tỉnh giao			4.750.000	
-	Hỗ trợ các hộ sản xuất muối tại các xã Hải Bình, Hải Hà, Hải Thượng, Nghi Sơn			4.750.000	
11	Kinh phí chỉ đạo vệ sinh an toàn thực phẩm (Cấp cho Văn phòng HĐND&UBND huyện)			100.000	
12	Kinh phí thực hiện đề án phát triển kinh tế biển năm 2015 trở về trước			510.000	
II	Chi sự nghiệp môi trường			13.400.000	
1	Chi hoạt động bảo vệ môi trường			695.000	
2	Chi từ nguồn phí bảo vệ môi trường			8.572.000	
3	Kinh phí thu gom vận chuyển và xử lý rác thải theo QĐ số 311/QĐ - UBND ngày 05/9/2017 khu du lịch Hải Hòa			4.133.000	
III	Chi sự nghiệp văn hóa xã hội			621.935.505	
1	Chi sự nghiệp văn hoá -TĐTT- Thông tin TT			2.938.000	
1.1	Chi quản lý nhà nước về văn hoá			346.000	
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên về CNTT			131.000	
-	Kinh phí hoạt động thông tin tuyên truyền			60.000	
-	Phòng chống bạo lực gia đình			23.000	
-	Quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện			120.000	
-	Hỗ trợ kinh phí ban chỉ đạo cơ quan, ĐV, DN đạt chuẩn văn hóa			50.000	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(38.000)	
1.2	Trung tâm văn hoá TĐTT			1.402.765	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Người	8	806.065	
-	Nhiệm vụ theo định mức (16 triệu đồng/người)			128.000	
-	Đội thông tin Lưu động			250.000	
-	Hỗ trợ thư viện đọc và Thư viện điện tử			50.000	
-	Chi cho hoạt động thể dục thể thao			155.000	
+	Thi giải bóng chuyền công chức, công đoàn, giải bóng bàn, cầu lông mừng đảng mừng xuân, giải việt dã truyền thống...			50.000	
+	Kinh phí tham gia các hoạt động do Sở Văn hóa và thể thao tỉnh Thanh Hóa tổ chức			70.000	
+	Hội thao hệ Sầm sơn (đối tượng lãnh đạo chủ chốt)			35.000	
-	Chi cho hoạt động văn hóa			0	
-	Chi phí tổ chức lễ giao quân			20.000	
-	Kinh phí mua sắm thường xuyên, sửa chữa ô tô			50.000	
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			9.000	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(65.300)	
1.3	Kinh phí quản lý các khu di tích lịch sử Quốc gia (4 khu di tích)			550.000	
1.4	Hỗ trợ kinh phí tổ chức phát động xây dựng xã và thương xã nông thôn mới			400.000	
1.5	Chi sự nghiệp văn hóa khác			239.235	
2	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình			1.642.000	
2.1	Đài Truyền thanh - truyền hình huyện			1.575.576	
-	Đài trung tâm (740 triệu đồng/trạm)	Trạm	1	740.000	
-	Trạm phát lại 2 trạm (300 triệu đồng/trạm)	Trạm	2	600.000	
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo NĐ số 47/2017/NĐ-CP, 72/2018/NĐ-CP, 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ			166.576	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động khác			100.000	
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			9.000	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(40.000)	
2.2	Chương trình mục tiêu PT-TH phát sinh trong năm			66.424	
3	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội			60.303.505	
3.1	Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp			56.096.315	
*	Kinh phí cấp cho các đối tượng chính sách			53.121.315	
-	Đối tượng mức hưởng 270.000 đồng/tháng	Người	4.950	16.038.000	
-	Đối tượng mức hưởng 405.000 đồng/tháng	Người	3.658	17.777.880	
-	Đối tượng mức hưởng 540.000 đồng/ tháng	Người	2.421	14.968.295	
-	Đối tượng mức hưởng 675.000 đồng/ tháng	Người	175	1.417.500	
-	Thanh niên xung phong 540.000 đồng/tháng	Người	68	440.640	
-	Mai táng phí cho đối tượng chính sách	Người	370	2.479.000	
*	Kinh phí tiền điện hộ nghèo			2.975.000	
3.2	Phòng lao động TBXH cấp			1.437.200	
-	Quà cho đối tượng chính sách	Người	16	3.200	
-	Thăm hỏi đối tượng đặc biệt, Bán, xã Miền núi	Người	341	140.000	
-	Tết nguyên đán			70.000	
+	Người có công: 700ngđ/ng	người	50	35.000	
+	Hộ nghèo: 200ngđ/ng	người	100	20.000	
+	Thôn đặc biệt khó khăn: 1,5trđ/thôn	thôn	3	4.500	
+	Trung tâm hy vọng: 300ngđ/cháu	cháu	35	10.500	
-	Ngày 27/7			70.000	
+	Người có công: 700ngđ/ng	người	100	70.000	
-	Quản trang (QL nghĩa trang huyện) 02 người			72.000	
-	Kinh phí sắm lễ nghĩa trang Liệt sỹ			60.000	
+	Sửa chữa nhỏ, thuê mướn			15.000	
+	Đồ lễ thấp hương			15.000	
+	Tiền điện thấp sáng nghĩa trang			14.000	
+	Đón nhận hài cốt liệt sỹ			16.000	
-	Cứu trợ đột xuất và đối tượng vô thừa nhận			100.000	
-	Quản lý đối tượng BTXH cấp huyện			80.000	
-	Hỗ trợ kinh phí chi nghiệp vụ			150.000	
-	Kinh phí HĐ chi trả BTXH hàng tháng qua bưu điện (12 triệu/xã)	Xã	34	408.000	
-	Quản lý đối tượng BHYT năm 2019			30.000	
-	Kinh phí hòa giải lao động			20.000	
-	Kinh phí quản lý người nghèo, cận nghèo và điều tra rà soát hộ nghèo, cận nghèo			264.000	
-	Ban vì sự tiến bộ Phụ nữ			20.000	
-	Tiền điện thấp sáng, tiền học phí và các khoản đóng góp của các cháu tại Trung tâm hy vọng			70.000	
-	Kinh phí xét duyệt hồ sơ và đưa người đi cai nghiện			20.000	
3.3	Các tổ chức xã hội			1.419.000	
3.3.1	Hội chữ thập đỏ huyện, chi tổ chức ngày hiến máu nhân đạo			200.000	
	Chi trả thù lao đối với lãnh đạo: 1 người x 2,56			45.773	
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			64.227	
	Chi tổ chức ngày hiến máu nhân đạo			90.000	
3.3.2	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi			130.000	
	Chi trả thù lao đối với lãnh đạo: 2 người x 4,56			81.533	
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			18.467	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Chi hội bảo vệ quyền trẻ em			30.000	
3.3.3	Hội NN chất độc da cam DIOXIN			100.000	
	Chi trả thù lao đối với lãnh đạo: 2 người x 4,56			81.533	
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			18.467	
3.3.4	Hội Người mù			260.000	
	Chi TTCN 3 người			220.000	
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			40.000	
3.3.5	Hội Người cao tuổi			140.000	
	Chi trả thù lao đối với lãnh đạo: 2 người x 4,56			81.533	
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			18.467	
	Hỗ trợ CLB người cao tuổi			20.000	
	Hỗ trợ KP tổ chức 25 năm ngày thành lập Hội NCT Việt Nam			20.000	
3.3.6	Hội Cựu TNXP			100.000	
	Chi trả thù lao đối với lãnh đạo: 1 người x 2,56			45.773	
	Hỗ trợ KP thù lao Hội phó: 3tr/tháng			36.000	
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			18.227	
3.3.7	Hội Đồng y			100.000	
	Chi hỗ trợ thù lao đối với 02 lãnh đạo: 2 người			72.000	
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			28.000	
3.3.8	Hội Làm vườn và trang trại			100.000	
	Chi trả thù lao đối với lãnh đạo: 2 người x 4,56			81.533	
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			18.467	
3.3.9	Hội Luật gia			100.000	
	Chi trả thù lao đối với lãnh đạo: 2 người x 4,56			81.533	
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			18.467	
3.3.10	Liên đoàn lao động huyện			181.000	
+	Hỗ trợ chi thực hiện triển khai phong trào xây dựng CQ, ĐV, DN đạt chuẩn văn hóa và xây dựng đời sống văn hóa, đô thị văn minh			61.000	
+	Kinh phí tổ chức hội thao cấp tỉnh kỷ niệm 91 năm thành lập CĐVN; 74 năm ngày thành lập CĐ Thanh Hóa			50.000	
+	Hội nghị tôn vinh CNVC-LĐ tiêu biểu điển hình tiên tiến giai đoạn 2015-2020			40.000	
+	Hỗ trợ hoạt động công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho CNVC LĐ về ANTT, ATXH			30.000	
3.3.11	Thực hiện CS đối với người có uy tín đồng bào thiểu số			3.000	
3.3.12	Chính sách giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS theo QĐ 498/QĐ-TTg			5.000	
3.4	Kinh phí thực hiện chính sách cán bộ Tỉnh quản lý (Huyện ủy quản lý kinh phí cấp)			595.000	
3.5	Quà cho đối tượng người cao tuổi 70-95 tuổi			600.000	
3.6	Dự tặng đối tượng và đảm bảo xã hội khác			155.990	
4	Sự nghiệp giáo dục và Đào tạo			429.836.000	
4.1	Giáo dục mầm non			72.253.072	
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	Người	827	64.573.339	
-	Nghiệp vụ chi thường xuyên			4.225.858	
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 54/NĐ-CP			4.475.525	
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP			1.433.130	
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 61,19/NĐ-CP			1.058.001	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			306.000	
	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên, 40% học phí dùng để CCTL			(3.818.781)	
4.2	Giáo dục tiểu học			144.976.006	
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	Người	982	113.781.698	
-	Nghiep vụ chi thường xuyên			9.000.000	
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 54/NĐ-CP			16.437.716	
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP			3.589.027	
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 61,19/NĐ-CP			2.081.565	
-	Kinh phí triển khai phần mềm tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy			680.000	
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			306.000	
	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên, 40% học phí dùng để CCTL			(900.000)	
4.3	Trung học cơ sở			109.023.596	
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	Người	775	88.046.148	
-	Nghiep vụ chi thường xuyên			5.843.735	
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 54/NĐ-CP			11.551.222	
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP			3.079.217	
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 61,19/NĐ-CP			2.355.411	
-	Phụ cấp cấp ủy			59.724	
-	Kinh phí triển khai phần mềm tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy			620.000	
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			279.000	
	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên, 40% học phí dùng để CCTL			(2.810.861)	
4.4	Khối tiểu học và THCS			13.750.618	
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	Người	94	11.245.441	
-	Nghiep vụ chi thường xuyên			914.210	
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 54/NĐ-CP			1.679.817	
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP			0	
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 61,19/NĐ-CP			0	
-	Kinh phí triển khai phần mềm tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy			60.000	
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			27.000	
	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên, 40% học phí dùng để CCTL			(175.850)	
4.5	Trung tâm GDNN -GDTX			3.066.922	
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	Người	22	2.658.561	
-	Nghiep vụ chi thường xuyên			150.000	
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 54/NĐ-CP			294.414	
-	Bổ sung kinh phí phụ cấp ủy đơn vị trực thuộc	Người	3	16.092	
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			9.000	
	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên, 40% học phí dùng để CCTL			(61.145)	
4.6	Trung tâm bồi dưỡng chính trị			1.462.997	
-	Định mức 4 người x 130 triệu/người	Người	4	520.000	
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo NĐ số 47/2017/NĐ-CP, 72/2018/NĐ-CP, 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ			97.953	
-	Kinh phí kiểm nhiệm			27.428	
-	Miền núi (4 xã *20.000.000đ)	xã	4	80.000	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
-	Miễn xuôi (30 xã * 19.000.000đ)	xã	30	570.000	
-	Phụ cấp báo cáo viên	Người	41	146.616	
-	Hỗ trợ mua màn hình trình chiếu (02 bộ)			20.000	
-	HĐ bảo vệ: 3,5 triệu đồng/tháng			42.000	
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			9.000	
-	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên			(50.000)	
4.7	Phòng giáo dục và đào tạo			2.190.467	
-	Chi phí nghiệp vụ ngành			900.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	Người	9	838.467	
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo học sinh giỏi tỉnh			450.000	
-	Kinh phí ban chỉ đạo xây dựng trường chuẩn			50.000	
-	Kinh phí hỗ trợ cựu giáo chức			20.000	
-	Hỗ trợ KP tổ chức hội nghị tổng kết năm học 2019-2020 và triển khai nhiệm vụ năm học 2020-2021			50.000	
-	Kinh phí triển khai phần mềm tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy			20.000	
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			9.000	
	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên, 40% học phí dùng để CCTL			(147.000)	
4.8	Hội khuyến học huyện			170.000	
-	Chi lương cho 2 cán bộ x 4,56			81.533	
-	Hoạt động thường xuyên và bổ sung nghiệp vụ			18.467	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD XD xã hội học tập			50.000	
-	Hỗ trợ KP tổng kết 5 năm thực hiện Quyết định 281 và Đại hội thi đua khuyến học; Kỷ niệm 20 năm thành lập hội			30.000	
	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên, 40% học phí dùng để CCTL			(10.000)	
4.9	Kinh phí đào tạo cán bộ công chức huyện, xã			500.000	
4.10	Kinh phí xây dựng trường đạt chuẩn (3 trường)			900.000	
4.11	Cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/NĐ-CP			13.644.000	
4.12	Học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2015/NĐ-CP			1.290.000	
4.13	Kinh phí ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi			12.619.000	
4.14	CS học sinh khuyết tật			1.410.000	
4.15	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất, nâng cấp trường lớp học			10.000.000	
4.16	Kinh phí tăng lương trước hạn			2.000.000	
4.17	Kinh phí giáo viên tuyển mới giáo viên: 32 gv			2.579.323	
4.18	Kinh phí thực hiện Nghị định 76/NĐ-CP			38.000.000	
5	Chi sự nghiệp y tế (BHYT)			127.216.000	
IV	Chi quản lý hành chính			49.072.894	
1	Chi quản lý nhà nước			32.911.845	
1.1	Văn phòng HĐND và UBND			15.458.286	
	Kinh phí tự chủ tại đơn vị			13.233.286	
-	Chi theo định mức: 104 triệu đồng/bc	Người	91	9.464.000	
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo ND số 47/2017/NĐ-CP, 72/2018/NĐ-CP, 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ			1.788.320	
-	Bù kinh phí nghiệp vụ đủ 23trđ/biên chế			283.966	
-	Hỗ trợ kinh phí cho lao động hợp đồng	Người	7	535.000	
-	Hỗ trợ kinh phí thuê bảo vệ, PV nhà ăn, điện nước, vệ sinh, lái xe: 3,5tr/người	Người	9	378.000	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
-	BS kinh phí xăng dầu máy nổ			150.000	
-	KP thông tin báo chí tuyên truyền			75.000	
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa mua sắm thường xuyên			250.000	
-	Hỗ trợ kinh phí điện nước TTHN, nhà khách, nhà thi đấu, phòng họp			50.000	
-	Bổ sung chi nghiệp vụ			400.000	
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			9.000	
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL</i>			(150.000)	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền			2.225.000	
-	Kinh phí chi đặc thù công tác lãnh đạo, chỉ đạo			200.000	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng			300.000	
-	Kinh phí cụm thi đua số 1 và tổ chức đại hội điển hình tiên tiến			100.000	
-	Kinh phí công tác tôn giáo vận			50.000	
	Kinh phí hỗ CCTT hành chính			50.000	
-	Kinh phí hỗ trợ giáo dục pháp luật			150.000	
-	Kinh phí bồi dưỡng tiếp dân theo Thông tư số 320/2016			120.000	
-	Hỗ trợ kinh phí nghiệp vụ, phụ cấp tăng thêm cho TT tiếp nhận và trả kết quả			80.000	
-	Kinh phí công tác giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra			120.000	
-	Kinh phí trang phục Thanh tra và thiết bị phục vụ công tác T.Tra			15.000	
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng bộ cơ quan			150.000	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT và thực hiện trang tin điện tử, thực hiện ISO			80.000	
-	Kinh phí tổng kết Quốc phòng - An ninh năm 2019			50.000	
-	Kinh phí mua phôi và cấp giấy phép kinh doanh			20.000	
-	Kinh phí hoạt động của đoàn thể cơ quan (Đoàn thanh niên, CCB, Nữ công)			50.000	
-	Kinh phí hoạt động của dân quân tự vệ			20.000	
-	Kinh phí thực hiện duy trì đường truyền tabmis và gia hạn tài sản công			40.000	
-	Kinh phí tập huấn chế độ chính sách mới theo phần mềm quản lý tài chính ngân sách			150.000	
-	Kinh phí quản lý NN về chế độ miền núi, dân tộc			20.000	
-	Kinh phí tổ chức hội nghị kỷ niệm 65 năm ngày thầy thuốc Việt Nam			30.000	
-	Kinh phí quản lý vận hành các hệ thống đèn tín hiệu giao thông			50.000	
-	Kinh phí chỉ đạo thực hiện đề án thành lập Thị xã Nghi Sơn			300.000	
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 60 năm kết nghĩa Tỉnh Gia - Đại Lộc			200.000	
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL</i>			(120.000)	
1.2	Hội đồng nhân dân			1.943.691	
	Kinh phí tự chủ tại đơn vị			600.583	
-	Chi theo định mức 3 biên chế x 104 triệu đồng/bc	Người	3	312.000	
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo ND số 47/2017/ND-CP, 72/2018/ND-CP, 38/2019/ND-CP của Chính phủ			79.194	
-	Bù chi thanh toán cá nhân thiếu so với dm			40.389	
-	Bổ sung chi nghiệp vụ			169.000	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền			1.343.108	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND huyện: 0,4	Người	39	278.928	
-	Kinh phí phục vụ các kỳ họp thường xuyên	Kì họp	4	400.000	
-	Họp Thường trực HĐND huyện hàng tháng	kỳ	12	22.200	
-	Chi hoạt động giao ban giữa Thường trực HĐND huyện với TT HĐND các xã, thị trấn theo luật định	kỳ	1	38.100	
-	Chi hoạt động giám sát, khảo sát của TT HĐND, các Ban HĐND	Cuộc	45	200.000	
-	Chi hoạt động tiếp xúc cử tri	Cuộc	26	180.000	
-	Tiền lương ĐB HĐND hoạt động không chuyên trách mà không hưởng lương	người	4	20.000	
-	Kinh phí thăm hỏi, ốm đau đối với ĐB HĐND			20.000	
-	Kinh phí nghiên cứu, học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cho đại biểu HĐND			150.000	
-	Chi tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo, kiến nghị			5.000	
-	Chế độ báo chí, điện thoại cho đại biểu HĐND huyện			15.880	
-	Bổ sung KP nghiệp vụ của các ban HĐND			60.000	
-	Hỗ trợ đóng BHXH, BHYT cho đại biểu HĐND không hưởng lương ngân sách			3.000	
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL</i>			<i>(50.000)</i>	
1.3	Ban GPMB hỗ trợ và tái định cư			4.311.868	
-	Chi theo định mức biên chế: 104 triệu đồng/bc	Người	11	1.144.000	
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo ND số 47/2017/NĐ-CP, 72/2018/NĐ-CP, 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ			323.565	
-	Chi lương, nghiệp vụ và các khoản đóng góp cho LĐHĐ	Người	32	2.994.303	
-	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL</i>			<i>(150.000)</i>	
1.4	Kinh phí thực hiện chế độ biên chế thiêu so với định mức và thực hiện chế độ mới			2.643.000	
1.5	Kinh phí quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia ISO			605.000	
1.6	Kinh phí hỗ trợ BCD thu ngân sách cấp huyện			50.000	
1.7	Hỗ trợ kinh phí cho HĐ định giá tài sản trong tổ tụng hình sự			50.000	
1.8	Kinh phí hỗ trợ BCD chuyển đổi mô hình QL chợ			50.000	
1.9	Kinh phí hỗ trợ Ban chỉ đạo 389 huyện			50.000	
1.10	Kinh phí hỗ trợ Ban chỉ đạo phát triển doanh nghiệp			50.000	
1.11	KP hỗ trợ hoạt động của Hội thẩm nhân dân			50.000	
1.12	Hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân			50.000	
1.13	Kinh phí Sửa chữa trụ sở UBND huyện			5.000.000	
1.14	Kinh phí thực hiện công tác lưu trữ, chỉnh lý hồ sơ			1.000.000	
1.15	Kinh phí nghiệp vụ đặc thù, nhiệm vụ đột xuất trọng tâm; Kinh phí đảm bảo ANTT khu KTNS, trước trong và sau tết nguyên đán (Cấp cho Công an huyện)			300.000	
1.16	Kinh phí nghiệp vụ đặc thù, nhiệm vụ đột xuất trọng tâm; Kinh phí đảm bảo ANTT khu KTNS, trước trong và sau tết nguyên đán (Cấp cho BCH quân sự huyện)			300.000	
1.17	Kinh phí thưởng xã đạt chuẩn an toàn thực phẩm theo Nghị quyết HĐND huyện			500.000	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1.18	Kinh phí hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã thôi việc do thôi dư sau khi sắp xếp đơn vị hành chính; cán bộ bán chuyên trách (phó công an) thôi dư do bố trí công an chính quy đảm nhiệm các chức danh công an xã, thị trấn			500.000	
2	Văn phòng Huyện ủy			11.226.375	
	Kinh phí tự chủ tại đơn vị			6.630.943	
-	Chi theo định mức biên chế: 130 tr.đồng/bc	Người	34	4.420.000	
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo NĐ số 47/2017/NĐ-CP, 72/2018/NĐ-CP, 38/2018/NĐ-CP của Chính phủ			973.519	
-	Bổ sung chi nghiệp vụ bình quân 23 triệu đồng/bc			193.684	
-	Hỗ trợ kinh phí cho 02 lao động hợp đồng	Người	2	115.000	
-	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ, PV nhà ăn, lao công, vệ sinh (3,5 triệu/tháng)	Người	4	168.000	
-	Phụ cấp hoạt động cấp ủy theo QĐ số 3115-QĐ/VPTW: 0,2	Người	33	116.220	
-	Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội: 0,2	Người	20	71.520	
-	Phụ cấp cơ yếu			14.000	
-	Kinh phí công tác kiểm tra giám sát (có tập huấn nghiệp vụ và giám sát)			150.000	
-	Kinh phí mua sắm và sửa chữa thường xuyên			100.000	
-	BS kinh phí xăng dầu máy nổ			100.000	
-	KP chi cho công tác soạn thảo văn bản của cấp ủy theo quy định của Văn phòng TW			50.000	
-	Hỗ trợ kinh phí chi nghiệp vụ thường xuyên			200.000	
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			9.000	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(50.000)	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền			4.595.432	
-	Phụ cấp Huyện ủy viên theo Quyết định 169-QĐ/TW: 0,4	Người	41	293.232	
-	Kinh phí chi công tác lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ đặc thù, trọng tâm của cấp ủy huyện			200.000	
-	Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ quan Huyện ủy			50.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách cán bộ huyện quản lý			100.000	
-	Kinh phí Ban bảo vệ nội bộ chính trị: 0,2	người	2	7.152	
-	Ban chăm sóc sức khỏe huyện: 0,3	người	7	37.548	
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo thực hiện chỉ thị số 05 của Bộ Chính trị về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh			50.000	
-	Kinh phí tổ chức hội nghị sơ kết 4 năm thực hiện chỉ thị số 05 của Bộ Chính trị về học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh			30.000	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng			150.000	
-	Kinh phí quà cho Đảng viên 60 năm tuổi Đảng	Người	325	162.500	
-	Kinh phí BCD xây dựng cơ sở và thực hiện quy chế dân chủ cấp huyện			100.000	
-	Kinh phí hoạt động đăng tải thông tin tuyên truyền			100.000	
-	Hỗ trợ kinh phí lưu trữ hồ sơ			30.000	
-	Kinh phí học tập kinh nghiệm của cấp ủy huyện			200.000	
-	Kinh phí biên soạn Bản tin nội bộ			50.000	
-	Kinh phí hoạt động công tác tôn giáo và kinh phí ban chỉ đạo công tác tôn giáo			100.000	
-	Kinh phí gặp mặt bí thư các chi bộ thôn bản, tiểu khu			50.000	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
-	Kinh phí mua báo chí bộ nông thôn cho các xã, thị trấn năm 2020: 2trđ/cb x 237 cb			615.000	
-	Kinh phí hội nghị ban thường vụ, ban chấp hành mở rộng	Cuộc	25	200.000	
-	Kinh phí tuyên truyền kỷ niệm ngày thành lập các ban xây dựng Đảng và văn phòng cấp ủy			100.000	
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo 35 của huyện			50.000	
-	KP ban thường vụ, thường trực HU, HĐND, UBND đi học nghị quyết và triển khai nghị quyết			50.000	
-	Kinh phí đánh giá, khen thưởng bài thu hoạch học tập nghị quyết			20.000	
-	KP biên soạn tái bản cuốn sách lịch sử đảng bộ huyện (1930-2020)			700.000	
-	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ công tác tổ chức chuẩn bị đại hội Đảng các cấp, nhiệm kỳ 2020-2025			50.000	
-	Kinh phí kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam			50.000	
-	Kinh phí kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng Cộng Sản đầu tiên huyện Tĩnh Gia			150.000	
-	Kinh phí kỷ niệm 130 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh			50.000	
-	Bổ sung kinh phí Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ 26			1.000.000	
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL</i>			<i>(150.000)</i>	
3	Khối đoàn thể cấp huyện	Người	22	4.934.674	
3.1	Mặt trận tổ quốc			1.038.351	
3.1.1	Nguồn tự chủ			632.351	
-	Chi chế độ con người theo định mức	Người	4	520.000	
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo ND số 47/2017/ND-CP, 72/2018/ND-CP, 38/2018/ND-CP của Chính phủ			100.371	
-	Kinh phí kiêm nhiệm chủ tịch			11.980	
3.1.2	Nguồn không tự chủ			406.000	
-	Công tác thanh tra nhân dân			20.000	
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội			10.000	
-	Hỗ trợ sinh hoạt phí cho Ủy viên MTTQ huyện không hưởng lương theo QĐ số 33/2014/QĐ-TTg	người	25	36.000	
-	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ khối đoàn thể	Người	1	42.000	
-	Hỗ trợ kinh phí tiếp xúc cử tri HĐND huyện, ĐB HĐND tỉnh, Quốc hội (Ma kết và các khoản khác)			90.000	
-	Hỗ trợ kinh phí Ban đại đoàn kết công giáo huyện 2020			20.000	
-	Hỗ trợ kinh phí Ban vận động quỹ vì người nghèo			20.000	
-	Hỗ trợ KP ngày thành lập Mặt trận và ngày hội đại đoàn kết (90 năm)			80.000	
-	KP thăm hỏi chúc mừng theo Quyết định 2895			30.000	
-	Kp Tôn giáo vận			20.000	
-	KP tổ chức thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh cấp huyện theo TT 21/2017/TT-BTC			20.000	
-	KP hoạt động của BCĐ cuộc vận động người việt nam ưu tiên dùng hàng việt nam theo TT 91/2012/TT-BTC			20.000	
-	KP hoạt động ban tư vấn MTTQ huyện theo TT 35/2018/TT-BTC			20.000	
-	Phản mềm KT quỹ vì người nghèo			8.000	
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL</i>			<i>(30.000)</i>	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
3.2	Hội nông dân			1.135.807	
3.2.1	Nguồn tự chủ			805.807	
-	Chi chế độ con người theo định mức	Người	5	650.000	
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo NĐ số 47/2017/NĐ-CP, 72/2018/NĐ-CP, 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ			155.807	
3.2.2	Nguồn không tự chủ			330.000	
-	KP giải quyết khiếu nại tố cáo theo chỉ thị 26			50.000	
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội			10.000	
-	Kỷ niệm 90 năm thành lập HND Việt Nam 14/10/1930			50.000	
-	Tổng kết 5 năm thực hiện NQ 09 của BCH tỉnh ủy Thanh Hóa về xóa nghèo nhanh bền vững giai đoạn 2014-2020			30.000	
-	Thi bóng chuyền bông lúa vàng			30.000	
-	KP hoạt động Đảng ủy khối đoàn thể			30.000	
-	KP xây dựng quỹ hỗ trợ nông dân (theo KL số 1105/TB-HU ngày 28/6/2019)			150.000	
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL</i>			<i>(20.000)</i>	
3.3	Hội liên hiệp phụ nữ			1.107.811	
3.3.1	Nguồn tự chủ			909.811	
-	Chi chế độ con người theo định mức	Người	6	780.000	
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo NĐ số 47/2017/NĐ-CP, 72/2018/NĐ-CP, 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ			129.811	
3.3.2	Nguồn không tự chủ			198.000	
-	Hỗ trợ kinh phí trả công lao động cho 01 hợp đồng	Người	1	58.000	
-	Kinh phí tuyên truyền xây dựng nhà vệ sinh tại các xã bãi ngang			20.000	
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội			10.000	
-	KP tổ chức kỷ niệm 110 năm ngày quốc tế phụ nữ 8/3 và kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam			50.000	
-	Tổ chức hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến cấp huyện, tiến tới đại hội thi đua yêu nước toàn quốc			30.000	
-	Tổng kết 5 năm thực hiện đề án CLB 5 không 3 sạch			30.000	
-	KP tham gia ngày phụ nữ sáng tạo khởi nghiệp cấp tỉnh năm 2020			10.000	
-	Kinh phí tập huấn kỹ năng tuyên truyền giáo dục vận động hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ năm 2020			10.000	
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL</i>			<i>(20.000)</i>	
3.4	Hội cựu chiến binh			669.836	
3.4.1	Nguồn tự chủ			591.836	
-	Chi chế độ con người theo định mức	Người	4	520.000	
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo NĐ số 47/2017/NĐ-CP, 72/2018/NĐ-CP, 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ			71.836	
3.4.2	Nguồn không tự chủ			78.000	
-	Hỗ trợ kinh phí lao động hợp đồng	Người	1	58.000	
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội			10.000	
-	Hỗ trợ kinh phí hội nghị giao ban, tổng kết			20.000	
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL</i>			<i>(10.000)</i>	
3.5	Đoàn thanh niên			982.869	
3.5.1	Nguồn tự chủ			428.455	
-	Chi chế độ con người theo định mức	Người	3	390.000	
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo NĐ số 47/2017/NĐ-CP, 72/2018/NĐ-CP, 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ			38.455	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
3.5.2	Nguồn không tự chủ			554.414	
-	Hỗ trợ kinh phí cho hợp đồng lao động	Người	3	239.414	
-	Bổ sung KP thực hiện lễ thấp nền tri ân			50.000	
-	BS Kinh phí hoạt động Hội đồng đội			25.000	
-	BS Kinh phí hoạt động hội liên hiệp Thanh niên			25.000	
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội			10.000	
-	Hỗ trợ KP chi nghiệp vụ đặc thù			30.000	
-	Hỗ trợ duy trì cổng TTĐT Website: tuoitretinhgia.vn			20.000	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án, diễn đàn Thanh niên sáng tạo, khởi nghiệp			20.000	
-	Hỗ trợ KP hội trại chào mừng Đại hội đảng bộ huyện lần thứ 26			150.000	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(15.000)	
V	Chi An ninh - Quốc phòng			6.159.628	
1	Chi hoạt động an ninh (Công an huyện)			745.000	
-	Đồng bằng (182.662 người x 1.300 đồng)	Người	182.662	237.461	
-	Miền núi thấp (23.795 người x 2.600 đồng)	Người	23.795	61.867	
-	Miền núi cao (19.458 người x 3.120 đồng)	Người	19.458	60.672	
-	Kinh phí giám định tài sản theo QĐ số 26			30.000	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án 1212 về phòng ngừa tội phạm giết người và cố ý gây thương tích			30.000	
-	Hỗ trợ đề án 1003 về phòng ngừa, giải quyết đình công, tập trung đông người trái phép, phá rối ANTT			50.000	
-	Hỗ trợ đề án 3980 phòng ngừa làm giảm TNGT			50.000	
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ tấn công tội phạm			50.000	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy cứu hộ, cứu nạn			150.000	
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bảo mật nhà nước theo TT số 110/2013/TT-BTC			25.000	
2	Chi Quốc phòng địa phương (BCH Quân sự huyện)			5.206.628	
2.1	Kinh phí thực hiện tại đơn vị			1.285.628	
-	Đồng bằng (182.662 người x 3.850 đồng)	Người	182.662	703.250	
-	Miền núi thấp (23.795 người x 4.620 đồng)	Người	23.795	109.933	
-	Miền núi cao (19.458 người x 6.500 đồng)	Người	19.458	127.445	
-	Quà cho tân binh nhập ngũ và hỗ trợ tuyển quân			250.000	
-	Bổ sung ra quân huấn luyện và chuyển trang thái sẵn sàng chiến đấu			50.000	
-	Bổ sung kinh phí huấn luyện và xét nghiệm ma túy, HIV để tuyển quân			45.000	
2.2	Chi phụ cấp trách nhiệm và hoạt động DQTV			3.921.000	
3	Chi bảo vệ đường biên giới biển	km	44	208.000	
VI	Chi khác ngân sách			1.600.000	
D	Chi dự phòng ngân sách			10.487.000	
E	Chi cải cách tiền lương			12.800.912	

BIỂU SỐ 06: TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 283/TTr-UBND ngày 16/12/2019 của UBND huyện Tĩnh Gia)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Số lớp	Biên chế có mặt	Tổng kinh phí năm 2020	Kinh phí giao tự chủ tại đơn vị	Trong đó				Kinh phí không giao tự chủ	Trong đó				Tiết kiệm 10% nghiệp vụ, 40% học phí thực hiện CCTL	Tổng số kinh phí do NSNN cấp
						Lương	Nghiệp vụ	PC thâm niên theo ND 54	PC cấp ủy, báo cáo viên		Nghị định 76/ND-CP	Nghị định 61/ND-CP	KP triển khai PM tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy	KP triển khai PM Misa		
A	B	2	3	4=5+10	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10=11+12+13+14	11	12	13	14	15	16=4-15
	Tổng cộng	1.559	2.680	347.708.784	331.834.433	277.646.626	19.983.803	34.144.280	59.724	15.874.351	8.101.373	5.494.977	1.360.000	918.000	7.705.492	340.003.292
	Khối Mầm non	434	828	76.071.853	73.274.722	64.573.339	4.225.858	4.475.525	0	2.797.131	1.433.130	1.058.001	0	306.000	3.818.781	72.253.072
1	MN Hải Ninh	20	31	2.715.900	2.706.900	2.357.935	184.540	164.425		9.000	0			9.000	122.980	2.592.920
2	MN Hải Châu	16	30	2.646.728	2.637.728	2.313.937	148.020	175.771		9.000	0			9.000	162.780	2.483.948
3	MN Thanh Sơn	11	23	2.018.296	2.009.296	1.781.952	117.440	109.904		9.000	0			9.000	114.992	1.903.304
4	MN Thanh Thủy	11	23	2.185.312	2.176.312	1.879.346	123.380	173.586		9.000	0			9.000	111.176	2.074.136
5	MN Triều Dương	9	18	1.607.037	1.598.037	1.416.557	106.320	75.160		9.000	0			9.000	78.168	1.528.869
6	MN Ngọc Lĩnh	11	24	2.049.625	2.040.625	1.816.621	112.256	111.748		9.000	0			9.000	107.792	1.941.833
7	MN Các Sơn	13	26	2.288.362	2.279.362	2.029.594	120.336	129.432		9.000	0			9.000	139.704	2.148.658
8	MN Anh Sơn	9	17	1.473.682	1.464.682	1.275.803	97.248	91.631		9.000	0			9.000	89.976	1.383.706
9	MN Hùng Sơn	9	16	1.416.762	1.407.762	1.233.671	103.836	70.255		9.000	0			9.000	83.856	1.332.906
10	MN Hải An	11	25	2.251.747	2.242.747	1.946.512	120.464	175.771		9.000	0			9.000	74.960	2.176.787
11	MN Tân Dân	11	24	2.204.154	2.195.154	1.953.573	100.160	141.421		9.000	0			9.000	127.808	2.076.346
12	MN Hải Lĩnh	11	24	2.402.407	2.393.407	2.111.714	102.320	179.372		9.000	0			9.000	84.608	2.317.799
13	MN Ninh Hải	12	25	2.195.281	2.186.281	1.950.763	108.840	126.678		9.000	0			9.000	97.284	2.097.997
14	MN Định Hải	9	27	1.749.636	1.740.636	1.545.102	106.320	89.214		9.000	0			9.000	72.840	1.676.796
15	MN Hải Hoà	13	22	2.218.604	2.209.604	1.913.992	110.400	185.213		9.000	0			9.000	143.592	2.075.012
16	MN Hải Nhân	13	26	2.168.423	2.159.423	1.920.084	95.280	144.059		9.000	0			9.000	150.864	2.017.559
17	MN Nguyễn Bình	11	22	1.951.002	1.942.002	1.727.067	84.176	130.759		9.000	0			9.000	130.544	1.820.458
18	MN Bình Minh	13	23	2.015.897	2.006.897	1.800.318	104.784	101.795		9.000	0			9.000	145.896	1.870.001
19	MN Hải Thanh	21	37	3.167.216	3.158.216	2.877.160	65.016	216.040		9.000	0			9.000	143.604	3.023.612
20	MN Xuân Lâm	14	28	2.390.997	2.381.997	2.157.950	99.000	125.047		9.000	0			9.000	166.140	2.224.857
21	MN Trúc Lâm	11	19	1.515.796	1.506.796	1.315.857	89.360	101.579		9.000	0			9.000	137.168	1.378.628
22	MN Phú Lâm	10	18	2.085.046	1.621.697	1.383.555	166.200	71.942		463.349	296.510	157.839		9.000	54.708	2.030.338
23	MN Phú Sơn	11	22	2.832.451	2.340.786	2.021.456	190.340	128.990		491.665	255.827	226.838		9.000	49.976	2.782.475
24	MN Tùng Lâm	9	16	1.676.412	1.667.412	1.443.321	150.600	73.491		9.000	0			9.000	51.240	1.625.172
25	MN Tân Trường	16	30	3.806.360	3.005.917	2.573.915	236.904	195.098		800.443	497.109	294.335		9.000	81.521	3.724.840
26	MN Trường Lâm	20	29	2.616.444	2.510.463	2.110.244	279.666	120.553		105.981	44.700	52.281		9.000	107.676	2.508.768
27	MN Mai Lâm	16	24	2.201.376	2.192.376	1.859.910	177.936	154.530		9.000	0			9.000	140.676	2.060.700
28	MN Hải Bình	19	40	3.601.465	3.592.465	3.299.310	101.920	191.235		9.000	0			9.000	203.440	3.398.025

TT	Tên đơn vị	Số lớp	Biên chế có mặt	Tổng kinh phí năm 2020	Kinh phí giao tự chủ tại đơn vị	Trong đó				Kinh phí không giao tự chủ	Trong đó				Tiết kiệm 10% nghiệp vụ, 40% học phí thực hiện CCTL	Tổng số kinh phí do NSNN cấp
						Lương	Nghiệp vụ	PC thâm niên theo NĐ 54	PC cấp ủy, báo cáo viên		Nghị định 76/NĐ-CP	Nghị định 61/NĐ-CP	KP triển khai PM tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy	KP triển khai PM Misa		
A	B	2	3	4=5+10	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10=11+12+13+14	11	12	13	14	15	16=4-15
29	MN Tỉnh Hải	9	20	1.816.632	1.807.632	1.600.388	73.920	133.324		9.000	0			9.000	71.832	1.744.800
30	MN Hải Yến	11	22	1.932.311	1.923.311	1.674.048	135.692	113.571		9.000	0			9.000	83.420	1.848.891
31	MN Hải Thượng	16	27	2.106.809	2.097.809	1.910.614	89.160	98.035		9.000	0			9.000	152.340	1.954.469
32	MN Hải Hà	12	21	1.712.101	1.703.101	1.536.765	98.040	68.296		9.000	0			9.000	86.340	1.625.761
33	MN Nghi Sơn	13	21	2.386.951	1.712.258	1.493.830	133.728	84.700		674.693	338.984	326.709		9.000	88.728	2.298.223
34	MN Thị Trấn	13	28	2.664.631	2.655.631	2.340.475	92.256	222.900		9.000	0			9.000	160.152	2.504.479
	Khởi tiểu học	711	984	145.876.006	139.219.414	113.781.698	9.000.000	16.437.716	0	6.656.592	3.589.027	2.081.565	680.000	306.000	900.000	144.976.006
1	TH Hải Ninh	34	46	6.765.568	6.736.568	5.535.220	350.000	851.349		29.000	0		20.000	9.000	35.000	6.730.568
2	TH Hải Châu	26	40	5.588.371	5.559.371	4.614.435	310.000	634.936		29.000	0		20.000	9.000	31.000	5.557.371
3	TH Thanh Sơn	21	27	4.174.231	4.145.231	3.313.311	270.000	561.920		29.000	0		20.000	9.000	27.000	4.147.231
4	TH Thanh Thủy	15	22	3.386.555	3.357.555	2.748.178	210.000	399.377		29.000	0		20.000	9.000	21.000	3.365.555
5	TH Ngọc Lĩnh	18	27	4.114.445	4.085.445	3.277.200	240.000	568.245		29.000	0		20.000	9.000	24.000	4.090.445
6	TH Các Sơn A	10	17	2.248.060	2.219.060	1.782.165	200.000	236.895		29.000	0		20.000	9.000	20.000	2.228.060
7	TH Các Sơn B	12	20	3.109.209	3.080.209	2.458.051	200.000	422.158		29.000	0		20.000	9.000	20.000	3.089.209
8	TH Anh Sơn	19	22	2.878.500	2.849.500	2.285.128	250.000	314.372		29.000	0		20.000	9.000	25.000	2.853.500
9	TH Hùng Sơn	12	18	2.538.093	2.509.093	2.039.091	200.000	270.002		29.000	0		20.000	9.000	20.000	2.518.093
10	TH Hải An	17	24	3.467.726	3.438.726	2.806.172	230.000	402.554		29.000	0		20.000	9.000	23.000	3.444.726
11	TH Tân Dân	16	24	3.693.576	3.664.576	2.958.542	220.000	486.034		29.000	0		20.000	9.000	22.000	3.671.576
12	TH Hải Lĩnh	17	26	3.889.914	3.860.914	3.133.676	230.000	497.238		29.000	0		20.000	9.000	23.000	3.866.914
13	TH Ninh Hải	16	23	3.406.107	3.377.107	2.709.648	220.000	447.459		29.000	0		20.000	9.000	22.000	3.384.107
14	TH Hải Hoà	21	32	4.339.544	4.310.544	3.517.021	270.000	523.523		29.000	0		20.000	9.000	27.000	4.312.544
15	TH Hải Nhân	27	38	5.682.569	5.653.569	4.573.036	315.000	765.533		29.000	0		20.000	9.000	31.500	5.651.069
16	TH Nguyễn Bình A	17	24	3.442.290	3.413.290	2.758.436	230.000	424.854		29.000	0		20.000	9.000	23.000	3.419.290
17	TH Nguyễn Bình B	7	13	1.845.839	1.816.839	1.481.935	200.000	134.904		29.000	0		20.000	9.000	20.000	1.825.839
18	TH Bình Minh	21	28	4.000.433	3.971.433	3.200.547	270.000	500.886		29.000	0		20.000	9.000	27.000	3.973.433
19	TH Hải Thanh	21	29	4.274.804	4.245.804	3.433.147	270.000	542.657		29.000	0		20.000	9.000	27.000	4.247.804
20	TH Hải Thanh A	22	33	4.720.650	4.691.650	3.835.088	280.000	576.562		29.000	0		20.000	9.000	28.000	4.692.650
21	TH Xuân Lâm	20	28	3.798.534	3.769.534	3.063.059	260.000	446.475		29.000	0		20.000	9.000	26.000	3.772.534
22	TH Trúc Lâm	18	24	3.376.857	3.347.857	2.744.133	240.000	363.724		29.000	0		20.000	9.000	24.000	3.352.857
23	TH Phú Lâm	12	18	3.589.257	2.957.839	2.409.300	200.000	348.539		631.418	341.821	260.597	20.000	9.000	20.000	3.569.257
24	TH Phú Sơn	20	28	4.819.039	3.775.639	3.170.326	260.000	345.313		1.043.400	659.502	354.897	20.000	9.000	26.000	4.793.039
25	TH Tùng Lâm	12	19	4.024.709	2.879.988	2.357.917	200.000	322.071		1.144.721	847.328	268.393	20.000	9.000	20.000	4.004.709
26	TH Tân Trường	30	40	7.751.949	6.067.134	5.038.440	330.000	698.694		1.684.814	1.095.227	560.587	20.000	9.000	33.000	7.718.949

TT	Tên đơn vị	Số lớp	Biên chế có mặt	Tổng kinh phí năm 2020	Kinh phí giao tự chủ tại đơn vị	Trong đó				Kinh phí không giao tự chủ	Trong đó				Tiết kiệm 10% nghiệp vụ, 40% học phí thực hiện CCTL	Tổng số kinh phí do NSNN cấp
						Lương	Nghiệp vụ	PC thâm niên theo ND 54	PC cấp ủy, bảo cáo viên		Nghị định 76/ND-CP	Nghị định 61/ND-CP	KP triển khai PM tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy	KP triển khai PM Misa		
A	B	2	3	4=5+10	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10=11+12+13+14	11	12	13	14	15	16=4-15
27	TH Trường Lâm	33	41	5.096.585	5.067.585	4.285.691	345.000	436.894		29.000	0		20.000	9.000	34.500	5.062.085
28	TH Mai Lâm	23	27	2.985.390	2.956.390	2.435.291	290.000	231.099		29.000	0		20.000	9.000	29.000	2.956.390
29	TH Hải Bình	42	54	7.445.638	7.416.638	6.219.806	390.000	806.832		29.000	0		20.000	9.000	39.000	7.406.638
30	TH Tinh Hải	20	25	3.763.641	3.734.641	2.971.850	260.000	502.791		29.000	0		20.000	9.000	26.000	3.737.641
31	TH Hải Thượng	36	46	6.615.586	6.586.586	5.464.915	360.000	761.671		29.000	0		20.000	9.000	36.000	6.579.586
32	TH Hải Hà	25	32	3.804.984	3.775.984	3.102.403	305.000	368.581		29.000	0		20.000	9.000	30.500	3.774.484
33	TH Nghi Sơn	20	27	5.032.439	3.721.199	3.025.763	260.000	435.436		1.311.240	645.149	637.090	20.000	9.000	26.000	5.006.439
34	TH Thị Trấn	31	42	6.204.915	6.175.915	5.032.777	335.000	808.138		29.000	0		20.000	9.000	33.500	6.171.415
	Khối THCS	363	774	111.834.457	105.500.829	88.046.148	5.843.735	11.551.222	59.724	6.333.628	3.079.217	2.355.411	620.000	279.000	2.810.861	109.023.596
1	THCS Hải Ninh	23	47	6.057.532	6.028.532	5.120.437	238.460	669.635		29.000	0		20.000	9.000	139.190	5.918.342
2	THCS Hải Châu	18	38	4.997.048	4.968.048	4.214.164	247.560	506.324		29.000	0		20.000	9.000	152.970	4.844.078
3	THCS Thanh Sơn	12	24	3.304.847	3.275.847	2.705.183	185.010	385.654		29.000	0		20.000	9.000	98.700	3.206.147
4	THCS Thanh Thủy	10	22	2.881.047	2.852.047	2.385.698	161.640	304.709		29.000	0		20.000	9.000	87.120	2.793.927
5	THCS Ngọc Lĩnh	8	19	2.542.747	2.513.747	2.104.658	146.570	262.519		29.000	0		20.000	9.000	67.550	2.475.197
6	THCS Các Sơn	12	23	3.100.705	3.071.705	2.562.747	193.380	315.578		29.000	0		20.000	9.000	94.830	3.005.875
7	THCS Anh Sơn	8	18	2.455.066	2.426.066	2.048.811	151.970	225.285		29.000	0		20.000	9.000	70.970	2.384.096
8	THCS Hùng Sơn	8	17	2.499.857	2.470.857	2.004.173	170.870	295.814		29.000	0		20.000	9.000	56.840	2.443.017
9	THCS Hải An	9	21	2.705.095	2.676.095	2.330.724	150.360	195.011		29.000	0		20.000	9.000	78.090	2.627.005
10	THCS Tân Dân	11	24	3.250.939	3.221.939	2.675.331	180.480	366.128		29.000	0		20.000	9.000	91.470	3.159.469
11	THCS Hải Lĩnh	10	22	3.100.814	3.071.814	2.511.140	173.150	387.525		29.000	0		20.000	9.000	87.650	3.013.164
12	THCS Ninh Hải	8	19	2.646.751	2.617.751	2.149.184	153.320	315.247		29.000	0		20.000	9.000	66.470	2.580.281
13	THCS Hải Hoà	11	26	3.644.867	3.615.867	2.994.313	172.380	449.174		29.000	0		20.000	9.000	92.370	3.552.497
14	THCS Hải Nhân	13	22	4.261.481	4.232.481	3.441.339	221.160	569.983		29.000	0		20.000	9.000	107.490	4.153.991
15	THCS Lương Chí	9	21	3.023.042	2.994.042	2.426.360	166.040	341.918	59.724	29.000	0		20.000	9.000	87.560	2.935.482
16	THCS Đào Duy Từ	11	24	3.024.438	2.995.438	2.518.682	171.300	305.456		29.000	0		20.000	9.000	93.540	2.930.898
17	THCS Bình Minh	12	27	3.673.995	3.644.995	3.041.274	191.220	412.501		29.000	0		20.000	9.000	96.720	3.577.275
18	THCS Hải Thanh	23	47	5.980.031	5.951.031	5.087.122	225.500	638.409		29.000	0		20.000	9.000	209.480	5.770.551
19	THCS Xuân Lâm	10	21	2.853.942	2.824.942	2.319.206	170.010	335.726		29.000	0		20.000	9.000	78.120	2.775.822
20	THCS Trúc Lâm	8	18	2.600.795	2.571.795	2.106.129	155.480	310.186		29.000	0		20.000	9.000	64.490	2.536.305
21	THCS Phú Lâm	8	19	3.829.831	3.820.258	2.316.134	192.460	311.664		1.009.572	474.845	505.727	20.000	9.000	36.040	3.793.791
22	THCS Phú Sơn	9	20	3.741.957	2.970.833	2.506.969	196.395	267.469		771.124	474.666	267.458	20.000	9.000	44.781	3.697.176
23	THCS Tùng Lâm	7	17	3.632.017	2.536.903	2.065.089	174.080	297.734		1.095.114	615.579	450.535	20.000	9.000	35.255	3.596.762
24	THCS Tân Trường	13	27	4.595.708	3.468.340	2.894.872	240.820	332.648		1.127.368	759.054	339.315	20.000	9.000	63.520	4.532.188

TT	Tên đơn vị	Số lớp	Biên chế có mặt	Tổng kinh phí năm 2020	Kinh phí giao tự chủ tại đơn vị	Trong đó				Kinh phí không giao tự chủ	Trong đó				Tiết kiệm 10% nghiệp vụ, 40% học phí thực hiện CCTL	Tổng số kinh phí do NSNN cấp
						Lương	Nghiệp vụ	PC thâm niên theo NĐ 54	PC cấp ủy, báo cáo viên		Nghị định 76/NĐ-CP	Nghị định 61/NĐ-CP	KP triển khai PM tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy	KP triển khai PM Misa		
A	B	2	3	4=5+10	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10=11+12+13+14	11	12	13	14	15	16=4-15
25	THCS Trường Lâm	15	29	4.235.081	4.206.081	3.508.184	281.750	416.147		29.000	0		20.000	9.000	78.575	4.156.506
26	THCS Mai Lâm	11	23	2.989.238	2.960.238	2.477.245	175.350	307.643		29.000	0		20.000	9.000	78.510	2.910.728
27	THCS Hải Bình	21	42	5.630.543	5.601.543	4.752.564	256.490	592.489		29.000	0		20.000	9.000	186.740	5.443.803
28	THCS Tĩnh Hải	10	21	2.740.139	2.711.139	2.268.527	161.640	280.972		29.000	0		20.000	9.000	77.040	2.663.099
29	THCS Hải Hà	12	26	3.313.910	3.284.910	2.775.178	187.980	321.752		29.000	0		20.000	9.000	87.270	3.226.640
30	THCS Nghi Sơn	13	28	5.225.716	3.649.268	3.073.169	192.240	383.859		1.576.448	755.072	792.376	20.000	9.000	112.950	5.112.766
31	THCS Thị Trấn	10	22	3.295.277	3.266.277	2.661.544	158.670	446.063		29.000	0		20.000	9.000	88.560	3.206.717
	Khối TH&THCS	51	94	13.926.468	13.839.468	11.245.441	914.210	1.679.817	0	87.000	0	0	60.000	27.000	175.850	13.750.618
1	TH&THCS Triệu Dươn	15	29	4.127.173	4.098.173	3.342.942	271.830	483.401		29.000	0		20.000	9.000	53.940	4.073.233
2	TH&THCS Định Hải	17	30	4.507.380	4.478.380	3.628.773	294.970	554.637		29.000	0		20.000	9.000	64.750	4.442.630
3	TH&THCS Hải Yến	19	35	5.291.915	5.262.915	4.273.726	347.410	641.779		29.000	0		20.000	9.000	57.160	5.234.755

BIỂU SỐ 9: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số **283** /TTr-UBND ngày **16** /12/2019 của UBND huyện Tĩnh Gia)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Tổng chi NSX	Trong đó															Đã trừ TK 10% chi TX	Dự phòng	
			Chi Đầu tư XDCB	Chi thường xuyên	Gồm											Chi khác				
					Chi quốc phòng - An ninh	SN giáo dục & Đào tạo	SN VH-TT	SN truyền thanh	SN TDTT	SN môi trường	Trong đó: chi từ nguồn thu phí BVMT	SN kinh tế	QLNN - Đảng - Đoàn thể				Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội			
													Tổng kinh phí	KP hỗ trợ đại hội	BS kinh phí phần mềm và đường truyền 1 cửa					KPHT mua sắm phòng làm việc cho CA chính quy
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng hợp	299.279.973	150.300.000	146.206.973	1.210.372	1.984.000	329.500	428.000	329.500	8.130.000	6.120.000	3.150.000	120.308.106	620.000	310.000	200.000	9.037.495	1.300.000	1.333.000	2.773.000
1	Hải Châu	6.746.993	2.000.000	4.656.993	45.244	64.000	10.500	12.000	10.500	110.000		130.000	3.937.631	20.000	10.000		287.118	50.000	38.000	90.000
2	Hải Ninh	14.639.391	7.500.000	6.999.391	108.661	64.000	10.500	24.000	10.500	140.000		260.000	5.754.852	20.000	10.000		571.878	55.000	69.000	140.000
3	Thanh Sơn	5.456.376	1.250.000	4.126.376	31.814	64.000	10.500	12.000	10.500	110.000	-	40.000	3.595.908	20.000	10.000	25.000	221.654	30.000	38.000	80.000
4	Thanh Thủy	5.883.356	2.000.000	3.808.356	29.832	64.000	10.500	12.000	10.500	90.000		40.000	3.221.915	20.000	10.000		299.609	30.000	38.000	75.000
5	Ngọc Lĩnh	5.000.350	750.000	4.170.350	32.182	64.000	10.500	12.000	10.500	90.000		40.000	3.627.973	20.000	10.000		253.195	30.000	36.000	80.000
6	Các Sơn	8.192.565	2.000.000	6.072.565	65.602	64.000	10.500	24.000	10.500	140.000		40.000	5.181.570	20.000	10.000		506.393	30.000	65.000	120.000
7	Anh Sơn	5.189.785	1.000.000	4.109.785	23.408	64.000	10.500	12.000	10.500	90.000		40.000	3.632.577	20.000	10.000		196.800	30.000	42.000	80.000
8	Hải An	5.409.961	1.000.000	4.324.961	29.183	64.000	10.500	12.000	10.500	90.000		40.000	3.649.465	20.000	10.000		399.313	20.000	39.000	85.000
9	Tân Dân	12.339.746	7.500.000	4.749.746	28.052	64.000	10.500	12.000	10.500	90.000		40.000	4.062.888	20.000	10.000		371.806	60.000	40.000	90.000
10	Hải Lĩnh	19.718.989	15.000.000	4.623.989	30.471	64.000	10.500	12.000	10.500	90.000		40.000	3.887.805	20.000	10.000		413.713	65.000	42.000	95.000
11	Ninh Hải	6.660.997	2.500.000	4.080.997	25.127	64.000	10.500	12.000	10.500	30.000		40.000	3.490.738	20.000	10.000		328.132	70.000	41.000	80.000
12	Định Hải	4.504.272	600.000	3.834.272	22.566	64.000	10.500	12.000	10.500	40.000		40.000	3.273.588	20.000	10.000		341.118	20.000	42.000	70.000
13	Hải Nhân	9.469.920	5.000.000	4.384.920	44.642	64.000	10.500	12.000	10.500	30.000		40.000	3.817.190	20.000	10.000		316.088	40.000	42.000	85.000
14	Nguyễn Bình	15.961.190	11.650.000	4.226.190	41.802	64.000	10.500	12.000	10.500	30.000	-	40.000	3.583.507	20.000	10.000	25.000	353.881	80.000	39.000	85.000
15	Bình Minh	19.201.817	15.000.000	4.118.817	25.127	64.000	10.500	12.000	10.500	30.000		40.000	3.678.047	20.000	10.000		168.643	80.000	41.000	83.000
16	Thị Trấn	30.735.432	23.100.000	7.485.432	72.507	64.000	10.500	24.000	10.500	180.000	-	1.290.000	5.382.262	20.000	10.000	25.000	331.663	120.000	60.000	150.000
17	Hải Thanh	25.778.313	21.200.000	4.488.313	33.355	64.000	10.500	12.000	10.500	30.000		40.000	3.835.810	20.000	10.000	25.000	392.148	60.000	40.000	90.000
18	Xuân Lâm	19.114.471	15.000.000	4.034.471	33.355	64.000	10.500	12.000	10.500	30.000		40.000	3.496.626	20.000	10.000		297.490	40.000	40.000	80.000
19	Trúc Lâm	5.251.521	1.500.000	3.681.521	25.807	64.000	10.500	12.000	10.500	30.000		40.000	3.280.068	20.000	10.000		178.646	30.000	45.000	70.000
20	Phú Lâm	4.156.026	-	4.076.026	22.740	64.000	11.500	17.000	11.500	90.000		40.000	3.586.683	20.000	10.000		212.603	20.000	35.000	80.000
21	Phú Sơn	4.538.049	-	4.448.049	45.000	64.000	11.500	17.000	11.500	40.000		40.000	4.085.908	20.000	10.000	25.000	113.141	20.000	50.000	90.000
22	Tùng Lâm	5.060.833	-	4.970.833	21.228	64.000	10.500	12.000	10.500	30.000	-	40.000	4.495.197	20.000	10.000		267.408	20.000	40.000	90.000
23	Tân Trường	12.236.734	4.000.000	8.136.734	48.312	64.000	11.500	17.000	11.500	3.220.000	3.220.000	40.000	4.428.746	20.000	10.000		265.676	30.000	42.000	100.000
24	Trường Lâm	10.596.872	3.500.000	6.996.872	51.765	64.000	11.500	17.000	11.500	2.240.000	2.200.000	90.000	4.160.715	20.000	10.000	25.000	290.392	60.000	39.000	100.000
25	Mai Lâm	4.299.335	250.000	3.969.335	35.855	64.000	10.500	12.000	10.500	30.000		40.000	3.468.963	20.000	10.000		267.517	30.000	40.000	80.000
26	Hải Bình	6.655.915	1.750.000	4.810.915	57.762	64.000	10.500	12.000	10.500	150.000		340.000	3.798.280	20.000	10.000	25.000	327.873	40.000	50.000	95.000
27	Tĩnh Hải	4.120.649	300.000	3.745.649	26.821	64.000	10.500	12.000	10.500	30.000		40.000	3.320.667	20.000	10.000		221.161	10.000	39.000	75.000
28	Hải Yến	4.051.427	150.000	3.826.427	24.008	64.000	10.500	12.000	10.500	30.000		40.000	3.311.088	20.000	10.000		284.331	40.000	38.000	75.000
29	Hải Thượng	5.485.012	250.000	5.135.012	44.525	64.000	10.500	12.000	10.500	730.000	700.000	40.000	3.995.354	20.000	10.000		198.133	30.000	42.000	100.000
30	Hải Hà	4.213.935	150.000	3.983.935	44.839	64.000	10.500	12.000	10.500	30.000		40.000	3.483.311	20.000	10.000	25.000	258.785	30.000	38.000	80.000
31	Nghi Sơn	8.609.741	4.400.000	4.129.741	38.780	64.000	10.500	12.000	10.500	40.000		40.000	3.782.774	20.000	10.000		101.187	30.000	43.000	80.000